

XUÂN BÁ

BÀI TẬP

NGỮ PHÁP
TIẾNG ANH



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

XUÂN BÁ

**BÀI TẬP
NGỮ PHÁP
TIẾNG ANH**

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn học viên thân mến!

Để có thêm tài liệu thiết thực phục vụ nhu cầu học tập và luyện thi chứng chỉ A, B, C tiếng Anh ngày càng nhiều của đông đảo các bạn học viên, chúng tôi đã biên soạn và lần lượt cho ra mắt loạt sách gồm 13 tập như sau:

1. Bài tập Trắc Nghiệm Tiếng Anh trình độ A, B (tập I)
2. Bài tập Trắc Nghiệm Tiếng Anh trình độ C (tập II)
3. Bài tập Đọc Hiểu Tiếng Anh.
4. Bài tập Điền Từ Tiếng Anh.
5. Bài tập Đặt Câu Tiếng Anh.
6. Bài tập Biến Đổi Câu Tiếng Anh.
7. Bài tập Cụm Động Từ Tiếng Anh.
8. Bài tập Trắc Nghiệm Giới Từ Tiếng Anh.
9. Bài tập Từ Vựng Tiếng Anh.
10. Các Bài Luận Tiếng Anh.
11. Bài tập Ngữ Pháp Tiếng Anh.
12. Bài tập Thành Ngữ Tiếng Anh.
13. Bài tập Luyện Viết Tiếng Anh.

Loạt sách trên có những đặc điểm sau:

- Cung cấp dồi dào số lượng bài tập về các bài qui định đối với môn thi Đọc – Viết như trắc nghiệm, đọc hiểu, điền từ, đặt câu v.v.....
- Mỗi một tập sách là một chuyên đề luyện thi riêng rẽ giúp bạn rèn luyện và nắm vững kiến thức cũng như kĩ năng mà mỗi loại hình bài tập đòi hỏi.
- Các bài tập được biên soạn cho cả 3 trình độ A, B, C theo đúng dạng thức đề thi của Bộ Giáo Dục - Đào Tạo. Riêng về Bài Tập Biến Đổi Câu Tiếng Anh chỉ có bài tập cho 2 trình độ B và C vì theo mẫu đề thi A của Bộ không có phần bài tập này.

Rất mong nhận được nhiều đóng góp quý báu của bạn đọc gần xa.
Chúc các bạn thành công.

Tác giả

CONTENTS

| | |
|---|-----|
| I/ Tenses | 5 |
| II/ Sequence of Tenses | 31 |
| III/ The passive and active sentences | 45 |
| IV/ The parts of speech | 58 |
| 1.Nouns | 58 |
| 2.Pronouns | 72 |
| 3.Ajectives | 84 |
| 4.Adverbs | 94 |
| 5.Word study | 102 |
| 6.Degrees of comparison of Adjectives and Adverbs | 133 |
| 7.Verbs | 145 |
| 8.Numerals | 162 |
| 9.Prepositions | 170 |
| 10.Conjunctions | 195 |
| 11.Articles | 199 |
| V/ Clauses and Prases | 206 |
| VI/ Exeexpression of quantity | 245 |
| VII/ Emphasis | 251 |
| VIII/ Styles | 254 |
| IX/ Reported speech | 259 |
| X/ Sentences | 266 |
| XI/ Practice Test | 274 |
| XII/ Key | 310 |
| Appendix A | |
| Tổ chức quốc tế – chữ viết tắt thông dụng Đo, cân, đong | 370 |
| Appendix B | |
| Bảng liệt kê các động từ bất quy tắc | 383 |

I. TENSES

(CÁC THÌ)

I The Simple Present Tense (Thì hiện tại đơn)

a. Form

| |
|--|
| - I, We, You, They + Verb (without to) |
| - He, She, It + Verb + s/es |

- Động từ chia ở hiện tại (V₁)

(Nếu chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít, ta phải thêm "S" hoặc "ES" vào sau động từ)

b Usage:

Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên lặp đi lặp lại ở hiện tại.

Ex

+ He watches TV every night.

+ What do you do everyday?

+ I go to school by bicycle.

- Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ex: + The sun rises in the East.

+ Tom comes from England

+ I am a student.

- Thì hiện tại đơn được dùng khi ta nói về thời khoá biểu (timetables), chương trình (programmes) ...

Ex: + The plane leaves for London at 12.30 p.m.

+ She departs for Australia tomorrow.

+ The film begins at 8 o'clock.

- Thì hiện tại đơn để chỉ "Hiện tại lịch sử", nhất là **trong những** bài bình luận về các môn chơi hoặc các vở kịch.

Ex: + The badminton player sends the shuttlecock over the net.

- Thì hiện tại đơn dùng sau những cụm từ chỉ thời gian "when", "as soon as" và những cụm từ chỉ điều kiện "if", "unless"...

Ex: + We will not believe you unless we see it ourselves.

+ If she asks you, tell her that you do not know.

c. Spelling:

* Ta thêm S để hình thành ngôi thứ ba số ít của hầu hết các động từ. Nhưng ta thêm ES khi động từ có tận cùng là o, sh, s, ch, x, z.

Ex: He teaches French.

* Nếu động từ tận cùng là "y" và đứng trước nó là một phụ âm, thì ta đổi "y" thành "i" trước khi thêm "es".

Ex: + He tries to help her

+ She studies at Canberra.

d. Các phó từ thường được dùng chung với thì hiện tại đơn:

- + Often, usually, frequently : thường
- + Always, constantly : luôn luôn
- + Sometimes, occasionally : thỉnh thoảng
- + Seldom, rarely : ít khi, hiếm khi
- + every day/ week/ month... : hàng ngày/ tuần/ tháng...

e. Negative Form (Thể phủ định)

* Đối với động từ đặc biệt (be, can, may...), ta thêm "not" ngay sau động từ đó.

Ex: + He is a good pupil.

→ He isn't a good pupil.

+ My brother can swim.

→ My brother can't swim.

* Đối với động từ thường, ta dùng trợ động từ "Do" hoặc "Does" tùy theo chủ ngữ.

Ex: + She doesn't like coffee.

+ They don't want new shoes.

f. Interrogative form (Thể nghi vấn)

* Đối với động từ đặc biệt, ta chuyển nó lên đầu câu và thêm dấu "?" ở cuối câu.

Ex: + Are you tired now?

+ Can Peter drive a car?

* Đối với động từ thường, ta thêm "Do" hoặc "Does" vào đầu câu. (Nhớ đưa động từ chính về nguyên mẫu)

Ex: + Her father likes tea.

→ Does her father like tea?

+ They do their homework every day.

→ Do they do their homework every day?

2. The Present Continuous Tense (Thì hiện tại tiếp diễn)

a. Form:

| | | |
|-----------------|-------|---------|
| - I | + am | |
| - He, She, It | + is | + V-ing |
| - We, You, They | + are | |

b. Usage:

- Thì hiện tại tiếp diễn mô tả một hành động đang diễn ra và kéo dài một thời gian ở hiện tại, (nó thường đi kèm với các cụm từ chỉ thời gian "NOW", "RIGHT NOW", "AT THE MOMENT", "AT PRESENT")

Ex: + The children are playing football now.

+ What are you doing at the moment?

- Thì này cũng thường được dùng theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.

Ex: + Look! The child is crying.

+ Be quiet! The baby is sleeping in the next room.

- Thì này còn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra (ở tương lai gần)

Ex: + He is coming tomorrow.

+ My parents are planting trees tomorrow.

c. Spelling

* Nếu động từ tận cùng là “e” đơn thì bỏ “e” này đi trước khi thêm “ing”.

come → coming

Ngoại trừ các động từ: to age (già đi), to dye (nhuộm), to singe (cháy xém) và các động từ tận cùng là ee.

* Nếu động từ có một âm tiết, tận cùng là một nguyên âm ở giữa hai phụ âm thì nhân đôi phụ âm cuối lên rồi thêm “ing”.

run → running

* Nếu động từ có hai hoặc hơn hai âm tiết, tận cùng là một nguyên âm ở giữa hai phụ âm và trọng âm rơi vào âm tiết cuối thì ta nhân đôi phụ âm đó lên rồi thêm “ing”.

begin → beginning

* Nếu động từ tận cùng là “ie” thì đổi thành “y” rồi mới thêm “ing”

lie → lying

* Nếu động từ tận cùng là “l” mà trước nó là một nguyên âm đơn thì ta cũng nhân đôi “l” đó lên rồi thêm “ing”.

travel → travelling

Ngoại lệ: tie (cột, buộc) → tying hoặc tying

hie (vội vã, đi vội vã) → hieing hoặc hying

Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, belong to, believe ...

Với các động từ này, ta thay bằng thì Simple Present.

Ex: + I am tired now.

+ She wants to go for a walk at the moment.

+ Do you understand your lesson?

Yes, I understand it now.

d. Negative Form (Thể phủ định)

Thêm "not" vào sau động từ "to be": "am, is, are" tùy theo chủ ngữ.

Ex: + She is not working.

+ They are not learning now.

Chú ý:

is not viết tắt là isn't

I am not

I'm not

are not

aren't

e. Question form (Thể nghi vấn)

Đảo am, is, are lên trước chủ ngữ

Ex: + Are you a teacher?

- Yes, I am

- No, I am not

+ Is she watching T.V. now?

- Yes, she is

- No, she isn't

3. The Present Perfect Tense (Thì hiện tại hoàn thành)

a. Form:

| | | |
|------------------|--------|-------------------------------------|
| I, We, They, You | + have | + past participle (V ₃) |
| He, She, It | + has | |

Thể phủ định: S + haven't/ hasn't + V₃...

Thể nghi vấn: Have/has + S + V₃ ... ?

b. Usage:

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động vừa mới xảy ra, vừa mới kết thúc, thường đi với trạng từ "just".

Ex: + The concert has just begun.

+ I have finished my homework recently.

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động bắt đầu từ quá khứ, còn kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai.

Ex: + Mary has lived in this house for ten years.

+ They have studied English since 1990.

- Hành động xảy ra trong quá khứ mà không biết rõ thời gian.

Ex: + I have gone to Hanoi.

+ He has done his housework.

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần ở quá khứ.

Ex: + Daisy has read that novel several times.

+ I have seen "Titanic" three times.

c. Các phó từ thường đi kèm với thì hiện tại hoàn thành là:

- just, recently, lately: gần đây, vừa mới
- ever: đã từng
- never: chưa bao giờ
- already: rồi
- yet: chưa
- since: từ khi (thời điểm)
- for: khoảng (thời đoạn)
- so far = until now = up to now = up to the present: cho đến bây giờ

Các phó từ này chỉ được dùng kèm với thì hiện tại hoàn thành trong các câu đơn. Đối với câu có từ hai mệnh đề trở lên hoặc trong một đoạn văn thì động từ phải được chia theo ngữ cảnh chứ không phụ thuộc vào các phó từ (xem thêm ở phần Sequence of Tenses)